

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1757/QĐ-UBND

Lý Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ chính sách khác năm 2014
đối với các phòng ban, đơn vị và UBND các xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang; Số 73/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc;

Căn cứ Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Lý Sơn về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn về việc chuyển nguồn ngân sách niên độ 2013 sang niên độ ngân sách 2014;

Căn cứ Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc tạm cấp kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (đợt 2), thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố năm 2014 cho các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lý Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và thực hiện chế độ, chính sách năm 2014 đối với các phòng ban, đơn vị và UBND các xã. Với tổng kinh phí: 30.661.201.500 đồng (Ba mươi tỷ sáu trăm sáu mươi một triệu hai trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng y). Trong đó:

- Kinh phí đã cấp theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện: 21.776.083.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP cấp thừa năm 2013 cho các đơn vị: 376.625.700 đồng.

- Kinh phí cấp đợt này: 8.508.492.800 đồng

* Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách khác tính cấp năm 2013 chuyển sang năm 2014: 3.138.973.800 đồng.

+ Nguồn tỉnh cấp tại Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh: 5.369.519.000 đồng. (Chi tiết theo phụ lục 1,2,3 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Các phòng ban, đơn vị và UBND các xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí giao tại điều 1 Quyết định này đúng nội dung, mục đích qui định hiện hành. Đồng thời lập dự kiến phân bổ dự toán gửi phòng TC-KH huyện thẩm tra để làm cơ sở thực hiện.

- Riêng đối với văn phòng Huyện ủy phòng TC-KH huyện cấp kinh phí bằng lệnh chi tiền. UBND các xã phòng TC-KH huyện thông báo mức rút dự toán bổ sung có mục tiêu về cho xã để UBND các xã triển khai thực hiện.

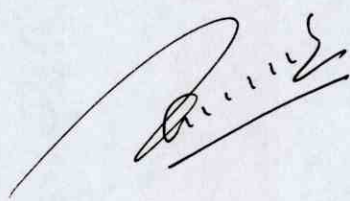
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng TC-KH huyện; Giám đốc KBNN huyện và Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị và Chủ tịch UBND các xã được bổ sung kinh phí có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

 **CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.



PHỤ LỤC 01**BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỤ CẤP CÔNG VỤ NĂM 2014
ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG BAN ĐƠN VỊ THUỘC HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2014	Kinh phí đã cấp theo QĐ số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	Kinh phí cấp đợt này
1	Văn phòng HĐND&UBND	234.300	234.300	0
2	Thanh tra	30.000	25.000	5.000
3	Phòng NV-TBLĐ&XH	64.176	62.000	2.176
4	Phòng VH-TT	34.800	29.000	5.800
5	Phòng tư pháp	22.800	19.000	3.800
6	Phòng TN&MT	57.600	48.000	9.600
7	Phòng y tế	24.000	20.000	4.000
8	Phòng Giáo dục	56.879	52.000	4.879
9	Phòng TC-KH	75.528	68.000	7.528
10	Phòng KT&HTNT	63.600	53.000	10.600
11	Văn phòng Huyện uỷ	289.800	289.800	0
12	Hội nông dân	43.200	36.000	7.200
13	Huyện đoàn	42.300	38.000	4.300
14	Hội phụ nữ	40.800	34.000	6.800
15	Mặt trận	66.000	55.000	11.000
16	Hội cựu chiến binh	34.800	29.000	5.800
17	Xã An Vĩnh	194.201	161.834	32.367
18	Xã An Hải	193.441	161.201	32.240
19	Xã An Bình	164.945	137.454	27.491
	Tổng cộng	1.733.170	1.552.589	180.581

Ghi chú: Riêng Văn phòng Huyện uỷ và Văn phòng HĐND&UBND huyện; UBND huyện đã giao dự toán đầu năm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện đã cấp đủ 12 tháng

PHỤ LỤC 02

**BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ 830.000 ĐỒNG LÊN
1.150.000 ĐỒNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG BAN, ĐƠN VỊ THUỘC HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2014	Kinh phí tạm cấp theo QĐ số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	Kinh phí cấp đợt này
01	Văn phòng Huyện uỷ	562.000	281.000	281.000
02	Văn phòng HĐND&UBND	435.968	221.100	214.868
03	Phòng TC-KH huyện	145.863	76.400	69.463
04	Thanh tra huyện	61.400	30.700	30.700
05	Phòng Tư pháp	40.800	20.400	20.400
06	Phòng NV-LĐTĐ&XH	136.200	68.100	68.100
07	Phòng TN&MT huyện	108.000	54.000	54.000
08	Phòng Y tế	50.168	28.200	21.968
09	Phòng VH - TT	160.400	80.200	80.200
	- Quản lý hành chính	62.000	31.000	31.000
	- Sự nghiệp Văn hoá - TT	98.400	49.200	49.200
10	Phòng KT&HTNT huyện	169.736	91.100	78.636
	- Quản lý hành chính	124.400	62.200	62.200
	- Sự nghiệp	45.336	28.900	16.436
11	Đài truyền thanh	150.400	75.200	75.200
12	Trạm khuyến nông	78.000	39.000	39.000
13	UBMTTQVN huyện	129.158	68.400	60.758
14	Hội phụ nữ	72.800	36.400	36.400
15	Huyện đoàn	85.600	42.800	42.800
16	Hội cựu chiến binh	61.000	30.500	30.500
17	Hội nông dân	77.600	38.800	38.800
18	Hội chữ thập đỏ	59.000	29.500	29.500
19	Trung tâm PTQĐ	78.052	33.600	44.452
20	Văn phòng Đăng ký QSDĐ	28.400	14.200	14.200
21	BQL Cảng	44.704	31.700	13.004
22	Trung tâm VH-TT	86.000	43.000	43.000
23	Phòng GD&ĐT huyện	7.337.781	3.648.073	3.689.708
	-Quản lý hành chính	111.000	55.500	55.500
	-Sự nghiệp phòng	141.646	69.863	71.783
	+ Trường THCS An Vĩnh	1.306.933	646.712	660.221
	+ Trường THCS An Hải	1.051.713	524.666	527.047
	+ Trường TH số I An Vĩnh	1.064.295	530.957	533.338
	+ Trường TH số II An Vĩnh	836.966	414.773	422.193
	+ Trường TH An Hải	1.225.182	611.631	613.551
	+ Trường TH An Bình	196.274	96.966	99.308
	+ Trường MN An Vĩnh	611.426	304.542	306.884
	+ Trường MN Lý Sơn	301.956	150.978	150.978
	+ Trường MN An Hải	449.560	221.070	228.490
	+ Trường MN An Bình	40.830	20.415	20.415

24	Trung tâm BDCT	93.600	46.800	46.800
26	UBND xã An Vĩnh	555.600	277.800	277.800
27	UBND xã An Hải	539.714	269.857	269.857
28	UBND xã An Bình	425.548	212.774	212.774
	Tổng cộng	11.773.492	5.889.604	5.883.888

PHỤ LỤC 03

BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CBCCVC CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1757 QĐ-UBND ngày 30 /9/2014 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2014	Kinh phí đã cấp theo QĐ số 2759 ngày 31/12/2013	Kinh phí đã cấp thừa trong năm 2013	Kinh phí cấp đợt này	
					Kinh phí cấp thiếu trong năm 2013	Kinh phí còn lại phải cấp năm 2014
1	Huyện ủy	1.024.800	854.000	37.654,3		133.145,7
2	Hội nông dân	146.400	122.000			24.400
3	Huyện đoàn	122.859	112.000			10.859
4	Hội phụ nữ	133.200	111.000			22.200
5	Mặt trận	223.200	186.000			37.200
6	Hội cựu chiến binh	109.200	91.000			18.200
7	Văn phòng HĐND&UBND	752.400	627.000	18.844		106.556
8	Thanh tra	94.800	79.000	15.506,6		293,4
9	Phòng NV-TBLĐ&XH	200.721	194.000			6.721,0
10	Phòng VH-TT	279.600	233.000	6.965,3		39.634,7
	- Hành chính	115.200	96.000	6.322,6		12.877,4
	- Sự nghiệp	164.400	137.000	642,7		26.757,3
11	Phòng tư pháp	75.600	63.000	5.147,9		7.452,1
12	Phòng TN&MT	195.600	163.000	2.748,4		29.851,6
13	Phòng y tế	74.400	62.000		138,8	12.400
14	Phòng Giáo dục	441.745	380.799	15.013		45.933
	- Hành chính	183.986	166.000			17.986
	- Sự nghiệp Phòng	257.759	214.799	15.013		27.947
15	Phòng TC-KH	241.839	208.000			33.839
16	Phòng KT&HTNT	255.120	212.600	26.023,7		16.496,3
	- Hành chính	206.400	172.000	26.023,7		8.376,3
	- Sự nghiệp	48.720	40.600			8.120
17	Xã An Vĩnh	695.541	579.634		337,9	115.907
18	Xã An Hải	686.536	572.113	14.746,2		99.676,8
19	Xã An Bình	562.447	468.706	5.887		87.854
20	Trạm khuyến nông	151.200	126.000		83,6	25.200
21	Ban quản lý cảng	45.600	38.000	2,1		7.597,9
22	Văn phòng ĐKQSDĐ	39.600	33.000		345,2	6.600
23	Trung tâm PTQĐ	79.302	50.000			29.302
24	Trung tâm VH-TT	144.000	120.000		277	24.000
25	Đài truyền thanh	255.600	213.000	39,5		42.560,5
26	Hội chữ thập đỏ	106.800	89.000	4.251,4		13.548,6
27	Trung tâm BDCT	154.800	129.000	919,4		24.880,6
28	Trường THCS An Vĩnh	1.871.321	1.559.434	28.999,1		282.887,9
29	Trường THCS An Hải	1.551.970	1.293.308	33.066		225.596
30	Trường TH Số I AV	1.430.252	1.191.877	39.451,1		198.923,9

31	Trường TH Số II AV	1.123.444	936.203	29.614		157.627
32	Trường TH An Hải	1.655.655	1.379.713	9.319,6		266.622,4
33	Trường TH An Bình	327.268	272.723	3.857,3		50.687,7
34	Trường MN An Vĩnh	822.191	685.159	26.442,5		110.589,5
35	Trường MN An Hải	605.330	504.442	13.900,3		86.987,7
36	Trường MN Lý Sơn	419.554	349.628	31.818,4		38.107,6
37	Trường MN An Bình	53.462	44.551	6.408,6		2.502,4
38	Tổng cộng	17.153.357	14.333.890	376.625,7	1.182,5	2.442.841,3